

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-ST  
Ngày: 06-5-2019  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Văn Thị Ngọc Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Hùng Dương;
2. Ông Đặng Minh Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 4 và ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 325/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐXXST-DS ngày 14/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/QĐST-DS ngày 09/4/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố T, phường L, thị xã A, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố M, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: đường N, Tổ 5, Khu phố C, phường M, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Kim N, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố C, phường M, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xét xử vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Kim N trình bày như sau: Bà và bà Nguyễn Thị M là chỗ quen biết nên ngày 15/5/2016, bà có cho bà M vay số tiền 66.000.000đ (sáu mươi sáu triệu đồng), lãi suất là 5%/tháng, bà M hứa là mỗi ngày trả góp 200.000 đồng tiền nợ gốc cho đến khi hết nợ, tiền lãi trả hàng tháng. Bắt đầu từ ngày 17/5/2016, bà M trả góp được cho bà mỗi ngày 200.000 đồng tiền nợ gốc và trả được 30 ngày thì không tiếp tục trả nợ cho bà nữa. Tổng số tiền nợ gốc bà M đã trả cho bà là 6.000.000 đồng, đối với tiền lãi bà M chưa trả cho bà.

Bà M vay tiền của bà là vào ngày 15/5/2016, nhưng đến ngày 16/5/2016 bà M mới viết giấy mượn tiền nên để trong giấy mượn tiền là ngày 16/5/2016.

Hiện nay, bà M còn nợ bà số tiền nợ gốc 66.000.000 đồng nhưng bà M không trả lãi cho bà từ năm 2016 đến nay. Nay, bà yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền nợ gốc đã vay là 66.000.000 đồng, đối với số tiền 6.000.000 đồng mà bà M đã trả cho bà thì bà yêu cầu được tính vào tiền lãi. Bà yêu cầu tính tiền lãi 02 năm, từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2018 ( $24 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 66.000.000 \text{ đồng}$ ) = 11.880.000 đồng, tổng cộng 77.880.000 đồng (bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày như sau: Bà không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Kim N. Bà có chơi đánh đề do bà N làm chủ nhưng do không có tiền đóng nên bà có nợ lại là 60.000.000 đồng. Do bà N có nợ của bà Trần Kim N số tiền 125.000.000 đồng, bà N yêu cầu bà phải đóng tiền lãi thay cho bà N mỗi tháng 3.000.000 đồng, bà đóng được 3 tháng là 9.000.000 đồng, sau đó không có tiền đóng nên bà có nợ thêm 6.000.000 đồng tiền lãi của bà N phải đóng cho bà N. Do đó, bà có ghi giấy nhận nợ bà N số tiền 66.000.000 đồng, bà không nhớ rõ ngày chỉ nhớ vào năm 2014. Chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 16/5/2016 là của bà M, nhưng bà M khẳng định là viết giấy mượn tiền này cho bà N vào năm 2014.

Cách đây khoảng 02 tháng bà N bán nhà cho bà Trần Kim N, trước khi bán nhà, bà N nói với bà là nếu bà nói chuyện với bà N đồng ý mua nhà của bà N thì bà N cho bà 20.000.000 đồng. Khi bà N bán nhà cho bà N, bà N yêu cầu bà làm thủ tục chuyển nhượng và sang tên cho bà N và hứa cho bà thêm 10.000.000 đồng. Nên bà còn nợ của bà N 36.000.000 đồng.

Sau đó bà S có nợ bà N 5.000.000 đồng tiền biên đề không có tiền trả nên bà có đưa cho bà N 5.000.000 đồng để trả số tiền bà S còn thiếu. Nhưng bà S bỏ

trón nên bà N đồng ý trừ số tiền 5.000.000 đồng của bà S vào tiền bà nợ bà N

Cách đây khoảng 6 tháng, bà N có kêu bà M đưa 20.000.000 đồng, bà M đã đưa cho bà N 20.000.000 đồng trả nợ ngân hàng nhưng bà N không trả nợ ngân hàng mà đến buổi chiều cùng ngày bà N trả lại bà 14.000.000 đồng, bà N còn thiếu bà M 6.000.000 đồng.

Cách đây khoảng 3 tháng, bà tiếp tục đưa cho bà N số tiền 1.000.000 đồng, khi đưa tiền không làm giấy giao nhận nhưng có bà Nguyễn Thị Thu T ngụ tại đường Đ, Khu phố Q, phường P biết rõ sự việc.

Tháng giêng năm 2018, bà N có đến Chùa Bà là nơi bà giữ xe lấy của bà số tiền 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà đưa cho bà N là đã đủ 66.000.000 đồng nhưng khi đưa tiền bà không yêu cầu bà N viết giấy nhận tiền. Việc bà trả bà N số tiền 6.000.000 đồng và 1.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà T, bà P, bà D là bạn của bà và bà N biết rõ. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà không thể chấp tài sản sản hay giấy tờ gì cho bà N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim N trình bày:* Bà với bà Nguyễn Kim N và bà Nguyễn Thị M không có mối quan hệ gì với nhau. Bà biết bà N là do bà M có giới thiệu bà mua phần đất của bà N. Bà mua phần đất của bà N tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương với giá là 580.000.000 đồng. Bà đã giao đủ cho bà N số tiền 580.000.000 đồng và bà N đã giao nhà cho bà, hai bên đã thực hiện xong thủ tục mua bán. Khi mua đất của bà N thì bà có nghe bà N và bà M thỏa thuận về việc bà N cho bà M tiền cò, bà N có hứa là sẽ cho bà M 20.000.000 đồng còn thực tế bà N có cho bà M tiền hay không thì bà không biết. Sự việc vay mượn tiền giữa bà M và bà N như thế nào bà hoàn toàn không biết và không chứng kiến việc vay mượn giữa bà M và bà N. Bà không cho bà N hay bà M vay mượn tiền gì, số tiền 125.000.000 đồng mà bà M trình bày là tiền bà đặt cọc cho bà N để mua nhà đất; bà cũng không nhận của bà M số tiền 6.000.000 đồng tiền lãi như trình bày của bà M.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Kim N trình bày: Bà thay đổi yêu cầu khởi kiện bà yêu cầu bà Nguyễn Thị M thanh toán cho bà số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,75 %/ tháng, kể ngày vay 16/5/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án tổng đạt thông báo hợp lệ về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất, yêu cầu cung cấp địa chỉ của người làm chứng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị M vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu nhận xét về việc thực hiện quá trình tố tụng như sau: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật tại phiên tòa của Hội đồng xét xử là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thì nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn đã không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các hồ sơ có trong vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị M nhưng bà M vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim N là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bà Nguyễn Thị M có nơi cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 35 và Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 16/5/2016, giữa bà Nguyễn Kim N và bà Nguyễn Thị M đã xác lập “giấy mượn tiền” có nội dung:

“ Tôi tên Nguyễn Thị M, sn 1966 tôi có thiếu chị Nguyễn Kim N số tiền sáu mươi sáu triệu đồng chẵn tôi hẹn sẽ trả vào hàng ngày hai trăm ngàn bắt đầu ngày 17 tây 5 nếu không làm đúng nhưng trên tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm ngày 16.5.2016”.

Bà M cho rằng bà S có nợ bà N 5.000.000 đồng tiền biên đề không có tiền trả, nên bà có đưa cho bà N 5.000.000 đồng để trả số tiền bà S còn thiếu. Nhưng bà S bỏ trốn nên bà N đồng ý trừ số tiền 5.000.000 đồng của bà S vào tiền bà nợ bà N, bà tiếp tục đưa cho bà N số tiền 1.000.000 đồng, khi đưa tiền không làm giấy giao nhận nhưng có bà Nguyễn Thị Thu T ngụ tại đường Đ, Khu phố Q, phường P, bà N số tiền 6.000.000 đồng và 1.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà T, bà P, bà D là bạn của bà và bà N biết rõ.

Quá trình giải quyết bà M có yêu cầu triệu tập người làm chứng bà Hoàng Thị P, nhưng bà không cung cấp địa chỉ, Tòa án đã ra Quyết định cung cấp địa

chỉ của bà Hoàng Thị P cũng như yêu cầu bà cung cấp địa chỉ của bà S, bà Nguyễn Thị Thu T, bà P, bà D nhưng bà M không cung cấp địa chỉ của những người nêu trên, do vậy, Tòa án không có cơ sở để xem xét những lời trình bày của bà M.

Thực chất của giấy mượn tiền là hợp đồng vay tài sản, tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thể hiện trong hợp đồng không trái pháp luật. Do đó, hợp đồng nêu trên đã phát sinh hiệu lực buộc các bên phải tuân thủ thực hiện, nhưng bà M không thanh toán lãi cũng như trả tiền gốc cho bà N. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu bà M phải thanh toán khoản vay trên là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày vay 16/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (06/5/2019), theo mức lãi suất 0,75%/tháng (9%/năm), do yêu cầu tính lãi của bà không vượt quá mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Do vậy, việc tính lãi được xác định như sau: Từ ngày vay 16/5/2016 đến ngày 06/5/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), tổng cộng là 35 tháng 20 ngày x 0,75%/tháng x 60.000.000 đồng = 16.050.000 đồng (mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Do vậy, tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 76.050.000 đồng (bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó số tiền gốc: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), tiền lãi 16.050.000 đồng (mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 471, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Kim N tổng số tiền 76.050.000 đồng (bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó số tiền gốc: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), tiền lãi 16.050.000 đồng (mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M phải nộp 3.802.500 đồng (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Kim N số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.650.000 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0022799 ngày 08/10/2018 và số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0033384 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp.TDM;
- Chi cục THADS Tp.TDM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Thị Ngọc Hương**